

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 08 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,00			0,72	0,28	275.400	198.288	77.112	
2	Gạo tẻ máy	Kg	5,10			4,10	1,00	25.200	103.320	25.200	
3	Thịt lợn nạc	Kg	1,20			1,15	0,05	159.600	183.540	7.980	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	1,30			0,75	0,55	142.800	107.100	78.540	
5	Khoai tây	Kg	0,70			0,50	0,20	25.200	12.600	5.040	
6	Bí ngô	Kg	0,60			0,40	0,20	23.100	9.240	4.620	
7	Cà rốt	Kg	0,50			0,35	0,15	23.100	8.085	3.465	
8	Cà chua	Kg	1,00			0,90	0,10	27.300	24.570	2.730	
9	Cải xanh	Kg	1,80			1,40	0,40	29.400	41.160	11.760	106.995
10	Cá rô phi	Kg	1,30			1,10	0,20	59.850	65.835	11.970	446
11	Gừng tươi	Kg	0,05			0,04	0,01	52.500	2.100	525	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
14	Dầu đậu tương	Kg	0,40			0,28	0,12	71.280	19.958	8.554	
15	Bột canh	Kg	0,15			0,10	0,05	29.160	2.916	1.458	
16	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,07	0,03	25.920	1.814	778	
17	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,10	0,02	73.500	7.350	1.470	
18	Dứa hấu	Kg	5,00			3,90	1,10	25.200	98.280	27.720	
19	Gạo tẻ máy	Kg	1,00			1,00		25.200	25.200		
20	Gạo nếp cái	Kg	0,10			0,10		31.500	3.150		
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10			0,10		52.500	5.250		
22	Tôm nót	Kg	0,50			0,50		296.100	148.050		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	0,40			0,40		142.800	57.120		
24	Bí ngô	Kg	0,60			0,60		23.100	13.860		
25	Bánh đa	Kg	1,30				1,30	27.000		35.100	166.560
26	Cua đồng	Kg	0,60				0,60	178.500		107.100	8.766
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,10				0,10	142.800		14.280	
28	Cà chua	Kg	0,20				0,20	27.300		5.460	
29	Quả chua me	Kg	0,10				0,10	46.200		4.620	
	Cộng								1.151.828	436.930	
	Tổng cộng								1.588.758		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Nguyễn Thị Mến

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 69

- 3 tuổi: 20

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 50

- 4 tuổi: 16

+ Nhà trẻ: 19 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 14

- Cơm thường: 19

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT					MG	NT
														MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	0,72	0,28	0,72	0,28	194,4	75,6			187,2	72,8			273,6	106,4	3.556,8	1.383,2		
2	Gạo tẻ máy	4,10	1,00	4,10	1,00			323,9	79,0			41,0	10,0	3.111,9	759,0	14.104,0	3.440,0		
3	Thịt lợn nạc	1,15	0,05	1,13	0,05	214,1	9,3			78,9	3,4					1.566,5	68,1		
4	Thịt lợn mỡ	0,75	0,55	0,74	0,54	139,7	102,4			274,2	201,0					2.469,6	1.811,0		
5	Khoai tây	0,50	0,20	0,44	0,17			8,7	3,5			0,4	0,2	90,9	36,4	404,6	161,8		
6	Bí ngô	0,40	0,20	0,33	0,16			1,0	0,5			0,3	0,2	19,9	10,0	88,2	44,1		
7	Cà rốt	0,35	0,15	0,31	0,13			4,7	2,0			0,6	0,3	24,4	10,5	122,2	52,4		
8	Cà chua	0,90	0,10	0,86	0,10			5,1	0,6			1,7	0,2	34,2	3,8	171,0	19,0		
9	Cải xanh	1,40	0,40	1,06	0,30			18,1	5,2			2,1	0,6	20,2	5,8	170,2	48,6		
10	Cá rô phi	1,10	0,20	0,63	0,11	123,5	22,5			14,4	2,6					627,0	114,0		
11	Gừng tươi	0,04	0,01	0,04	0,01			0,2	0,0			0,3	0,1	2,0	0,5	11,6	2,9		
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8		
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4		
14	Đậu tương	0,28	0,12	0,28	0,12							280,0	120,0			2.520,0	1.080,0		
15	Bột canh	0,10	0,05	0,10	0,05														
16	Nước mắm cá	0,07	0,03	0,07	0,03	3,6	1,5			0,0	0,0			2,5	1,1	24,5	10,5		
17	Hành củ tươi	0,10	0,02	0,08	0,02			1,0	0,2			0,3	0,1	3,3	0,7	19,8	4,0		
18	Dưa hấu	3,90	1,10	2,03	0,57			24,3	6,9			4,1	1,1	46,6	13,2	324,5	91,5		
19	Gạo tẻ máy	1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0			
20	Gạo nếp cái	0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0			
21	Đậu xanh (hạt)	0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4			
22	Tôm nót	0,50		0,45		82,8				8,1						405,0			
23	Thịt lợn mỡ	0,40		0,39		74,5				146,2						1.317,1			
24	Bí ngô	0,60		0,49				1,5				0,5		29,9		132,4			
25	Bánh đa		1,30		1,30				92,3				29,9		644,8		2.548,0		
26	Cua đồng		0,60		0,19		22,9				6,1				3,7		161,8		
27	Thịt lợn mỡ		0,10		0,10		18,6				36,6						329,3		
28	Cà chua		0,20		0,19				1,1				0,4		7,6		38,0		
29	Quả chua me		0,10		0,09				1,6						4,1		23,0		
	Cộng					832,5	252,8	501,9	193,2	709,0	322,6	345,6	163,0	4.548,4	1.607,8	32.168,5	11.434,3		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,7	13,3	10,0	10,2	14,2	17,0	6,9	8,6	91,0	84,6	643,4	601,8		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 1.587.000 đ
- Hôm trước mang sang: 389 đ
- Đã chi: 1.588.758 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.758 đ
- Lũy kế: -1.369

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm ,thịt lợn nấu củ quả
- Canh rau cải cá rô/Dưa hấu trắng miệng
* Bữa chiều: - MG: Cháo tôm thập cẩm
- NT: Bánh đa cua thịt
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi